TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NĂM CĂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 06-5-2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đính;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Ngọc Thắm;

Ông Nguyễn Quốc Thống.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Văn Gây là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngày 06 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn Th, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau (có đơn xin vắng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 12 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn Th trình bày yêu cầu:

Ông Th và bà Huỳnh Thị T có tìm hiểu nhau được vài tháng thì đi đến hôn nhân vào năm 1991, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, đến nay chưa đăng ký kết hôn.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm, đối với gia đình nhà vợ không hòa thuận, vợ không quan tâm chăm sóc chồng, mâu thuẫn ngày một gay gắt không thể hàn gắn được. Ông bà sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 đến nay, thời gian

sống ly thân không có gặp nhau nên không có hòa giải hàn gắn, nay ông Th yêu cầu ly hôn với bà Huỳnh Thị T.

Về con chung: Có 02 người con tên Lê Mỹ Nh, sinh năm 1992 (nữ), đã lập gia đình riêng; Lê Thảo Nh1, sinh ngày 21/9/2004 (nữ), hiện đang sống với bà T. Khi ly hôn Mỹ Nh đã trưởng thành không đặt ra yêu cầu; Thảo Nh1 muốn sống chung với ai người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Thảo Nh1 mỗi tháng 800.000 đồng cho đến khi cháu Thảo Nh1 tròn 18 tuổi, cấp dưỡng hàng tháng.

Về tài sản chung: Không đặt ra yêu cầu; sau khi ly hôn, bà T từ chối tài sản, ông Th đồng ý cho bà T 100.000.000 đồng, tháng 10 năm 2021 âm lịch sẽ giao tiền.

Về nợ chung (nợ vay và nợ trả): Không có.

*** Bị đơn Huỳnh Thị T trình bày:**

Bà T và ông Th tìm hiểu khoảng 03 tháng thì cưới nhau, đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, vì ông Th không chịu đi đăng ký. Trong thời gian chung sống vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm, nguyên nhân là do ông Th thường xuyên nhậu nhẹt về nhà bạo lực gia đình, ngoài ra ông Th còn có quan hệ không rõ ràng với phụ nữ khác, vợ chồng sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 âm lịch đến nay. Hôn nhân không thể tiếp tục duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Th.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Lê Mỹ Nh, sinh năm 1992 (nữ), đã lập gia đình riêng; cháu Lê Thảo Nh1, sinh ngày 21/9/2004 (nữ), hiện đang sống chung với bà T. Khi ly hôn, Mỹ Nh đã trưởng thành nên không yêu cầu, đối với Thảo Nh1 xét nguyện vọng cháu, nhưng qua làm việc cháu có nguyện vọng sống chung với mẹ nên bà T đồng ý tiếp tục nuôi dạy.

Về cấp dưỡng: Đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi cháu Thảo Nh1 mỗi tháng 800.000 đồng do ông Th cấp dưỡng cho cháu, đến khi cháu tròn 18 tuổi, cấp dưỡng hàng tháng.

Về tài sản chung và nợ: Bà T yêu cầu chia tài sản, nhưng không có tiền đóng tạm ứng án phí. Nay rút lại yêu cầu chia tài sản chung, ông Th cho 100.000.000 đồng đồng ý nhận và tài sản giao toàn bộ cho ông Th.

Về nợ thu và trả: Ông Th quản lý tài sản nên chịu trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Lê Văn Th vẫn bảo lưu yêu cầu ly hôn, đồng ý giao cháu Thảo Nh1 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, ông Th cấp dưỡng nuôi con 800.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, đến khi cháu Thảo Nh1

tròn 18 tuổi; về chia tài sản chung, do bà T từ chối không yêu cầu chia tài sản, nay vẫn giữ ý kiến hỗ trợ cho bà T 100.000.000 đồng, nhưng đến tháng 10 năm 2021 âm lịch mới giao nhận tiền, hết thời hạn chưa giao tiền thì bà T có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án thi hành;

Về nợ trả, có nợ Ngân hàng, nhưng khoản nợ này không liên quan đến bà T, tự ông chịu trách nhiệm trả nợ; nợ khác tự thỏa thuận, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện theo quy định.

Bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Huỳnh Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, yêu cầu của đương sự phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lê Văn Th và bà Huỳnh Thị T chung sống với nhau từ năm 1991 đến nay chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền.

Trong thời gian chung sống với nhau ông bà có những bất hòa không tự hàn gắn được, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, dẫn đến mất hạnh phúc, ông bà sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay cũng không giải quyết được mâu thuẫn, ông Th yêu cầu ly hôn, bà T đồng ý.

Tòa án có tổ chức hòa giải nhưng ông Th không đồng ý rút đơn, vẫn bảo lưu yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, bà T đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của ông Th. Tại phiên tòa, ông Th vẫn giữ yêu cầu ly hôn, không đồng ý rút đơn.

Thấy rằng, ông Th và bà T chung sống với nhau không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của ông Th và bà T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về con chung: Hai đương sự xác định có 02 người con chung là Lê Mỹ Nh – sinh ngày 24/11/1992 (nữ), đã lập gia đình riêng; cháu Lê Thảo Nh1 – sinh ngày 21/9/2004 (nữ), hiện đang sống với bà T. Khi ly hôn, Mỹ Nh đã trưởng thành có gia đình riêng không đặt ra yêu cầu nên không xem xét, đối với cháu Thảo Nh1 xét nguyện vọng cháu.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình thì con từ đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con, Tòa án làm việc trực tiếp với cháu Thảo Nh1, cháu có nguyện vọng sống chung với mẹ trường hợp cha

mẹ cháu ly hôn. Hội đồng xét xử tôn trọng nguyện vọng của cháu, giao cháu Thảo Nh1 cho bà T tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Hai đương sự thỏa thuận, ông Th cấp dưỡng nuôi cháu Thảo Nh1 mỗi tháng 800.000 đồng, đến khi cháu tròn 18 tuổi, cấp dưỡng hàng tháng. Xét thấy, việc thỏa thuận của hai đương sự phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

Buộc ông Th cấp dưỡng nuôi cháu Thảo Nh1 800.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, đến khi cháu tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, chậm cấp dưỡng phải chịu lãi suất theo quy định.

[3] Về tài sản chung và công nợ:

- Về tài sản chung: Bà T có yêu cầu chia tài sản chung tạo lập trong thời gian chung sống với ông Th, Tòa án thông báo cho đương sự nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản, hết thời hạn pháp luật quy định đương sự không nộp tiền tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ trả: Ông Th không đặt ra yêu cầu, bà T cho rằng có nợ, ông Th xác định nợ trả Ngân hàng là nợ riêng của ông không liên quan đến bà T, tự ông chịu trách nhiệm nên không đặt ra yêu cầu, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Đối với các khoản nợ khác, các đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét. Trường hợp có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[4] Ngày 07/4/2021 ông Th có văn bản gửi Tòa án với nội dung bà T từ chối tài sản ông đồng ý cho bà T 100.000.000 đồng, đến tháng 10 năm 2021 âm lịch sẽ giao tiền; Ngày 14/4/2021, bà T có văn bản gửi Tòa án về việc từ chối tài sản không yêu cầu chia và đồng ý nhận 100.000.000 đồng do ông Th cho, thời gian giao nhận tiền là tháng 10 năm 2021 âm lịch yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án. Tại phiên tòa, ông Th giữ nguyên ý kiến đồng ý hỗ trợ cho bà T 100.000.000 đồng, do bà T từ chối không yêu cầu chia tài sản. Thấy rằng, sau khi ly hôn bà T không có tư liệu sản xuất, phải nuôi con, việc ông Th hỗ trợ nhằm tạo điều kiện cho bà T có vốn để ổn định cuộc sống. Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

Buộc ông Th giao cho bà T 100.000.000 đồng, đến tháng 10 năm 2021 âm lịch giao tiền; bà T được nhận 100.000.000 đồng do ông Th hỗ trợ.

Hết thời hạn thỏa thuận, ông Th không giao tiền cho bà T thì bà T có quyền làm đơn yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn thi hành theo quy định pháp luật về thi hành án dân sự.

[4] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch ông Th phải chịu, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp; án phí cấp dưỡng định kỳ 300.000 đồng ông Th phải chịu; án phí đối với khoản tiền hỗ trợ ông Th phải chịu 5% là 5.000.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Khoản 2 Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn Th và bà Huỳnh Thị T.

- Về con chung: Giao cháu Lê Thảo Nh1, sinh ngày 21/9/2004 (nữ), cho bà Huỳnh Thị T tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Buộc ông Lê Văn Th cấp dưỡng nuôi cháu Lê Thảo Nh1 800.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, đến khi cháu tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn Th về việc hỗ trợ cho bà Huỳnh Thị T 100.000.000 đồng sau khi ly hôn. Buộc ông Lê Văn Th giao cho bà Huỳnh Thị T 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), đến tháng 10 năm 2021 âm lịch giao tiền.

Bà Huỳnh Thị T được nhận 100.000.000 đồng do ông Th giao.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, ông Th chậm cấp dưỡng và chậm giao tiền cho bà T, ông Th còn phải chịu lãi, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về chia tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng ông Th phải chịu, có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0007524 ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn được đối trừ, án phí ông Th nộp đủ.

Án phí cấp dưỡng định kỳ 300.000 đồng ông Th phải chịu; án phí đối với khoản tiền hỗ trợ cho bà T có giá ngạch ông Th phải chịu là 5.000.000 đồng. Tổng cộng án phí ông Th phải chịu là 5.300.000 đồng.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự".

Án xử sơ thẩm, đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Đính

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THA DS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.